

Bản án số: 50/2024/DS-PT

Ngày: 28/02/2024.

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào
ông Phạm Ngọc Thái

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 294/2023/TLPT-DS ngày 01/11/2023 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Đức T - sinh năm 1959.

Địa chỉ: số E đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Lê Thị Xuân P - Luật sư của Công ty L2 chi nhánh Đ. Có mặt.

2. Bị đơn: bà Phan Thị P1 - sinh năm 1958.

Địa chỉ: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Lê Thanh L - Luật sư của Công ty L3 chi nhánh Đ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị M - sinh năm 1963;

Địa chỉ: thôn X, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị B - sinh năm 1952. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bà Lê Thị Phương T1 - sinh năm 1984;
- Ông Lê Đức C - sinh năm 1978;
- Ông Lê Đức S - sinh năm 1988;
- Bà Lê Thị H - sinh năm 1986;
- Bà Lê Thị Thu S1 - sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Các ông, bà: Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1 ủy quyền cho bà Lê Thị Phương T1 - sinh năm 1984, địa chỉ: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (các văn bản ủy quyền ngày 08/4/2021). Các ông, bà: T1, C, S, H, S1 đều có mặt.

- Ông Dương Minh L1 - sinh năm 1973.

Địa chỉ: thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Phan Thị P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Lê Đức T trình bày:* ông Lê Đức A (chết năm 1972) và bà Nguyễn Thị A1 (chết năm 2011) có các con chung là Lê Thị B, Lê Đức T, Lê Thị M, Lê Đức P2 (chết năm 2007, có vợ là Phan Thị P1 và các con là Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị Phương T1, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1). Ông Lê Đức A, bà Nguyễn Thị A1 và ông Lê Đức P2 chết không để lại di chúc. Thừa đất số 720, tờ bản đồ số 16 do bà A và các con khai hoang, sử dụng từ năm 1976, bà A đăng ký, kê khai theo hồ sơ 299/TTg, sau đó ông P2 đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình ông Lê Đức P2 năm 1998 đối với thửa đất này. Bà A được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ, xây dựng ngôi nhà tình nghĩa trên đất. Khi bà A còn sống, các thành viên trong gia đình lập biên bản thống nhất chuyển nhượng 262m² cho bà Lê Thị Phương T1.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông A, bà A để lại là 835,7m² đất còn lại thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16 và ngôi nhà của bà A để lại trên đất cho các đồng thừa kế. Nguyên đơn đề nghị được nhận ngôi nhà của bà A g với phần diện tích đất 227,6m² thuộc thửa đất nói trên và thống nhất tự xử lý với gia đình bị đơn liên quan đến bức tường căn nhà bị đơn xây dựa vào bức tường nhà của bà A.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Lê Đức A để lại.

** Bị đơn bà Phan Thị P1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng:* thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16 là tài sản chung của hộ gia đình ông P2, trong đó bà A là thành viên hộ gia đình. Phần đất của bà A đã được các thành viên trong gia đình thống nhất chia cho ông T và ông T đã chuyển quyền cho bà T1, lấy tiền riêng. Bị đơn yêu cầu xem xét quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình ông P2 đối với thửa đất khi được Nhà nước cấp cho hộ gia đình, yêu cầu trả công tôn tạo, quản lý di sản do bà A để lại (nếu có), đề nghị đảm bảo quyền lợi về chỗ ở của tất cả các thành viên trong gia đình ông P2 vì hiện nay có nhiều cặp vợ chồng là con của ông P2 đã cùng sử dụng đất làm nhà ở, ổn định từ sau năm 1976, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998 đến nay.

Bị đơn đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về các thông tin liên quan đến nhân thân, năm sinh, năm chết và những người ở hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản. Trong trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của bà A thì bị đơn thống nhất cây cối có trên đất giao cho ai thì thuộc quyền sở hữu của người đó; bị đơn sẽ tự thỏa thuận, xử lý riêng với người được giao căn nhà của bà A để lại liên quan đến ngôi nhà của bị đơn xây dựa vào tường nhà của bà A.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Các ông, bà Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị Phương T1, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1 đồng ý với ý kiến của bị đơn, thống nhất giao toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng và quyền tài sản trong hộ gia đình ông P2, bà P1 cho bà P1 đứng tên sở hữu.

- Các bà Lê Thị B, Lê Thị M đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được nhận phần đất tương đương với kỷ phần thừa kế.

- Ông Dương Minh L1 không yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 và tại Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án dân sự sơ thẩm số 46.01/2023/QĐ.SCBS ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5, 26, 34, 37, 39, 68, 217, 227, 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 631, 634, 635, 640, 645, 646, 648, 653, 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 212, 218, 221, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 35 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 105, 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế do ông Lê Đức A để lại liên quan đến thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T về việc đòi lại di sản, chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị A1 để lại đối với ngôi nhà (nhà số A, diện tích 34,4m²) và một phần thửa đất, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, diện tích 835,7m², tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Xác định phần di sản do bà Nguyễn Thị A1 để lại là giá trị nhà và 417,85m² đất, tương ứng số tiền là 283.541.000đồng, trừ công quản lý di sản của bà Phan Thị P1 là 14.177.050đồng, di sản của bà A còn lại để chia có giá trị là 269.363.950đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Đức T về nội dung chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A1 để lại đối với 417,85m² đất, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

3. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A1 để lại theo pháp luật; mỗi kỹ phần là 67.340.988đồng. Trong đó, các ông bà Lê Đức T, Lê Thị M, Lê Thị B nhận mỗi người 67.340.988đồng; các ông bà Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị Phương T1, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1, mỗi người nhận 13.468.198đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các ông, bà Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị Phương T1, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1 và bà Phan Thị P1 về việc giao cho bà Phan Thị P1 sở hữu, đứng tên toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất thuộc hộ gia đình ông Lê Đức P2 và kỹ phần thừa kế được nhận trong vụ án, đồng thời chịu nghĩa vụ bồi trả tiền cho các đồng thừa kế khác.

4. Giao cho ông Lê Đức T quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, giếng nước, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng 227,6m² đất (vị trí số 1 trên bản vẽ, trị giá 195.026.000đồng), loại đất ở, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Ông Lê Đức T phải bồi trả cho bà Phan Thị P1 2.805.000đồng (hai triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng), bồi trả cho bà Lê Thị B 67.340.988đồng (sáu mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi nghìn, chín trăm tám mươi tám đồng) và bồi trả cho bà M 57.539.000đồng (năm mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn đồng).

5. Giao cho bà Phan Thị P1 quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc khác, cây cối gắn liền với quyền sử dụng 608,1m² đất (nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với đất ở vị trí số 2 trên bản vẽ), loại đất ở, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà Phan Thị P1 phải bồi trả cho bà Lê Thị M số tiền 9.801.962đồng (chín triệu, tám trăm lẻ một nghìn, chín trăm sáu mươi hai đồng).

Kèm theo bản án là bản vẽ các diện tích đất liên quan đến vụ án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2023, bị đơn bà Phan Thị P1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lê Đức T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Phan Thị P1 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà cho rằng thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16 là của bà Nguyễn Thị A1 và gia đình bà. Hộ ông Lê Đức P2 đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận toàn bộ diện tích thửa đất này cho gia đình bà, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

- Luật sư Lê Thanh L đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận phần đất đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Phương T1 là di sản thừa kế, công nhận toàn bộ thửa đất này là thuộc quyền sử dụng của bà Phan Thị P1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Luật sư Lê Thị Xuân P đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị P1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị P1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị P1 với nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T, sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[1.1] Về nguồn gốc nhà, đất tranh chấp: các đương sự thừa nhận năm 1976, bà Nguyễn Thị A1 và các con là Lê Thị B, Lê Đức T, Lê Thị M, Lê Đức P2 khai hoang, sinh sống tại thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.300m² tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Thửa đất này do bà A đứng tên đại diện hộ gia đình kê khai theo hồ sơ 299/TTg. Sau đó, các ông bà T, B, M lập gia đình ra ở riêng, còn ông P2 lập gia đình sống cùng bà A. Ông P2 đại diện hộ gia đình (gồm: bà A, ông P2, bà P1 và các con của ông P2, bà P1) thực hiện đăng ký kê khai theo hồ sơ 64/CP và được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/3/1998, diện tích 1.196m². Ngày 16/9/2011, bà A cùng các con và bà P1 thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng 262m² đất ở cho bà Lê Thị Phương T1, ông Lê Trọng T2. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 835,7m² còn lại (đo đạc theo hiện trạng) của thửa đất nói trên có ½ diện tích là của bà A và ½ diện tích là của vợ chồng ông P2 cùng các con là có căn cứ. Xét bà A chết năm 2012 không để lại di chúc nên di sản của bà A được chia theo pháp luật.

Đối với ngôi nhà tình nghĩa bà A ở, các bên đương sự không chứng minh được số tiền đã đóng góp xây dựng ngôi nhà này nên xác định đây là di sản của bà A để lại. Sau khi bà A chết, bà P1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất đến thời điểm tranh chấp nên Toà án cấp sơ thẩm trích công sức quản lý di sản cho bà P1 05% giá trị nhà, đất là phù hợp. Như vậy, di sản của bà A để lại có giá trị là 269.363.950đồng (gồm: giá trị của 417,85m² đất và ngôi nhà cấp 4, tổng giá trị

là: 283.541.000đồng, trừ công sức bảo quản di sản của bà P1 là 14.177.050đồng). Hàng thừa kế thứ nhất của bà A gồm: ông Lê Đức T, bà Lê Thị B, bà Lê Thị M, riêng ông Lê Đức P2 chết trước bà A (năm 2007) nên 05 người con của ông P2 là thừa kế thế vị được hưởng chung 1 kỷ phần thừa kế của bà A.

[1.2] Xét toàn bộ ngôi nhà cấp 4 xây dựng trong phạm vi diện tích 227,6m² đất đang sử dụng vào việc thờ cúng vợ chồng bà A; thấy bà P1 và các con cũng đã có nhà ở riêng nên Toà án cấp sơ thẩm giao cho ông T sở hữu ngôi nhà, giếng nước gắn với quyền sử dụng diện tích 227,6m² đất trị giá 195.026.000đồng là hợp lý. Đồng thời, ông T chịu trách nhiệm bồi trả 2.805.000đồng giá trị giếng nước cho bà P1, bồi trả kỷ phần thừa kế cho bà B 67.340.988đồng và bồi trả kỷ phần thừa kế cho bà M 57.539.000đồng. Phần di sản còn lại của bà A là 190,25m² đất trị giá 91.320.000đồng gắn liền với phần tài sản của gia đình bà P1 nên Toà án cấp sơ thẩm giao cho bà P1 và các con ông P2 được quyền sử dụng là phù hợp. Các con ông P2 thống nhất giao toàn bộ cho bà P1 phần di sản của ông P2 (67.340.988đồng + 14.177.050đồng) trong khi bà P1 được nhận giá trị tài sản là 91.320.000đồng nên bà P1 phải bồi phần chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà M số tiền 9.801.962đồng.

[1.3] Đối với cây cối có trên phần đất giao cho ông T tại cấp sơ thẩm bà P1 và các con tự nguyện không yêu cầu giải quyết và sẽ thống nhất với ông T tự xử lý kết cấu gắn kết giữa tường nhà của bà P1 và tường nhà được giao cho ông T khi phân chia di sản nên Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết và Toà án cấp phúc thẩm cũng không đề cập xem xét đến nội dung này.

[2] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị P1; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: do nội dung kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra bà Phan Thị P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng xét, bà P1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà P1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị P1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 631, 634, 635, 640, 645, 646, 648, 653, 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 212, 218, 221, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 35 của Luật Đất đai năm 1987; Điều 105, 106 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế do ông Lê Đức A để lại liên quan đến thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T về việc đòi lại di sản, chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị A1 để lại đối với ngôi nhà (nhà số A, diện tích 34,4m²) và một phần thửa đất, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, diện tích 835,7m², tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Xác định phần di sản của bà Nguyễn Thị A1 để lại là giá trị nhà và 417,85m² đất, tương ứng với số tiền là 269.363.950đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đức T về nội dung chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A1 để lại đối với 417,85m² đất, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

4. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị A1 để lại theo pháp luật, mỗi kỹ phần là 67.340.988đồng. Trong đó, các ông bà Lê Đức T, Lê Thị M, Lê Thị B mỗi người nhận 67.340.988đồng; các ông bà Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị Phương T1, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1 mỗi người nhận 13.468.198đồng.

5. Ghi nhận sự thỏa thuận của các ông, bà Lê Đức C, Lê Đức S, Lê Thị Phương T1, Lê Thị H, Lê Thị Thu S1 và bà Phan Thị P1 về việc giao cho bà Phan Thị P1 sở hữu, đứng tên toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất thuộc hộ gia đình ông Lê Đức P2 và kỹ phần thừa kế được nhận trong vụ án, đồng thời bà Phan Thị P1 chịu trách nhiệm bồi đắp tiền cho các đồng thừa kế khác.

6. Giao cho ông Lê Đức T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, giếng nước, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng 227,6m² đất (vị trí số 1 trên bản vẽ, trị giá 195.026.000đồng), loại đất ở, thuộc thửa đất số 720, tờ bản đồ số 16, tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Ông Lê Đức T phải bồi đắp cho bà Phan Thị P1 2.805.000đồng (hai triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng), bồi đắp cho bà Lê Thị B 67.340.988đồng (sáu mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi nghìn, chín trăm tám mươi tám đồng) và bồi đắp cho bà Lê Thị M 57.539.000đồng (năm mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn đồng).

7. Giao cho bà Phan Thị P1 được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà, vật kiến trúc khác, cây cối gắn liền với quyền sử dụng 608,1m² đất (nhà, vật kiến trúc khác gắn liền với đất ở vị trí số 2 trên bản vẽ), loại đất ở, thuộc thửa đất số 720,

tờ bản đồ số 16, tại thôn B, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Bà Phan Thị P1 phải bồi trả cho bà Lê Thị M số tiền 9.801.962 đồng (chín triệu, tám trăm lẻ một nghìn, chín trăm sáu mươi hai đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Kèm theo bản án là bản vẽ các diện tích đất liên quan đến vụ án.

8. Về án phí: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị P1.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

9. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên